

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn của Công ty TNHH Ivory Triệu Sơn Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2434/QĐ-UB ngày 28/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá;

Xét đề nghị của Công ty TNHH IVORY Triệu Sơn Thanh Hoá tại văn bản số 36/IVR-TS ngày 13/10/2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy may xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1809TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH IVORY Triệu Sơn Thanh Hoá, địa chỉ tại: Thôn 4, xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy may xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy may xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn 4, xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2802300989, đăng ký lần đầu ngày 11/08/2015; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/7/2021.

1.4. Mã số thuế: 2802300989

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy may xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 65.085,8 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải và các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường khác quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về bảo vệ môi trường khác quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH IVORY Triệu Sơn Thanh Hoá:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH IVORY Triệu Sơn Thanh Hoá có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước

thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**

(Từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến ngày 15 tháng 01 năm 2034)

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Ivory Triệu Sơn Thanh Hóa (để thực hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Triệu Sơn;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt cán bộ, công nhân: 36,0 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 02: Nước xả cặn từ hoạt động lò hơi: 3,65 m³/lần xả cặn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Nam, đoạn chảy qua xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn. Toạ độ vị trí tiếp nhận nước thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2198563 (m); Y = 561487 (m).

2.2. Vị trí xả thải: Nước thải sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải đầu nối vào mương thoát nước dọc đường phía Đông nhà máy, sau đó chảy ra kênh Nam (đoạn chảy qua xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn). Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2199044 (m); Y = 561239 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 39,65 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy tràn và kiểm soát lưu lượng bằng đồng hồ đo trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, k =1,0). Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng(TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1)
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Nước thải lò hơi: được dẫn qua ngăn lọc bề xử lý khí thải lò hơi, nước thải sau khi qua ngăn lọc bề xử lý khí thải lò hơi được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra môi trường sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Cột B), nước thải sau xử lý sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Nước thải phát sinh từ nhà tắm, rửa tay chân được tách rác thô bằng dụng cụ tách rác có sẵn tại vị trí bồn rửa mặt, nhà tắm và dẫn theo đường ống nhựa PVC D60 về bể lắng để xử lý cùng với nước thải nhà vệ sinh và thải ra ngoài môi trường sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Cột B), nước thải sau xử lý sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Nước thải rửa dụng cụ ăn uống được dẫn qua bể tách dầu mỡ 12,5 m³ đặt tại khu bếp nhà ăn rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý cùng nước rửa sinh hoạt.

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom và dẫn theo đường ống nhựa DN110 tới bể tự hoại 3 ngăn được đặt ngầm dưới khu nhà vệ sinh với 12 bể tự hoại tổng thể tích bể là 540 m³ để xử lý sơ bộ. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ (qua hố ga, bể tự hoại, bể tách dầu mỡ) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm được xây dựng tại khu vực phía Đông dự án để xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Nước thải lò hơi: Được dẫn qua ngăn lọc bề xử lý khí thải lò hơi thể tích 9,69m³ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý cùng nước thải sinh hoạt.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm công nghệ MBR được xây dựng bằng BTCT xây dựng tại khu vực giáp ranh giới phía Đông khu đất cơ sở gồm hồ thu gom, bể điều hòa, bể thiếu khí, bể MBR, bể khử trùng, khu chứa bùn và nhà điều khiển hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Điểm đầu nối thoát nước: Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải lò hơi sau khi xử lý sơ bộ (qua hồ ga, bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, ngăn lọc bể xử lý khí thải lò hơi) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm được xây dựng tại khu vực giáp ranh giới phía Đông dự án trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) được đầu nối với hệ thống thoát nước chung của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 12 Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải vệ sinh tổng thể tích 540m³;
- 01 Bể tách dầu mỡ xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn thể tích 12,5m³;
- 01 Bể xử lý khí thải lò hơi tổng thể tích 9,69 m³;
- 01 Hệ thống xử lý nước thải công nghệ MBR công suất 200 m³/ngày đêm có quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể MBR → Bể khử trùng.

- Hóa chất sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K =1,0).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố không hoạt động, nước thải sẽ được lưu tại các ngăn chứa của các công trình xử lý, nhanh chóng sửa chữa, khắc phục sự cố để tiếp tục xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Công ty đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 493/GP-UBND ngày 27/12/2016).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hoá)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải :

- Nguồn số 01: Khí thải từ ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải từ ống thoát khí máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Mùi từ khu tập kết CTR sinh hoạt

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tại ống khói xả ra môi trường.

+ Vị trí xả thải: ống khói hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

+ Phương thức xả thải: 08 giờ/ngày (khi lò hơi hoạt động).

+ Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 1050, múi chiểu 30): X = 2199063 (m); Y = 561189 (m).

- Dòng khí thải 02: Khí thải tại ống thoát khí máy phát điện dự phòng xả ra môi trường.

+ Vị trí xả thải: ống thoát khí máy phát điện dự phòng.

+ Phương thức xả thải: Gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện vận hành).

+ Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiểu 3⁰): X = 2199067 (m); Y = 561101 (m).

- Dòng khí thải 03: Mùi từ khu tập kết CTR sinh hoạt

+ Vị trí xả thải: tại khu vực tập kết CTR sinh hoạt

+ Phương thức xả thải: gián đoạn (chỉ xả thải khi rác thải được tập kết vào cuối mỗi ngày đến khi đơn vị xử lý đến vận chuyển).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả tối đa nguồn số 1: 2.219,8 m³/h.

Lưu lượng xả tối đa nguồn số 2: 1.267,8 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: 08 giờ/ngày (khi lò hơi hoạt động).

- Dòng khí thải 02: Gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện vận hành).

- Dòng khí thải 03: Gián đoạn (chỉ xả thải khi rác thải được tập kết vào cuối mỗi ngày đến khi đơn vị xử lý đến vận chuyển).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, kv=1, kp=1), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, kv=1, kp=1)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1.000
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500
4	Nitơ oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850
5	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	7,5
6	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50
7	Clo	mg/Nm ³	10
8	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50
9	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Tại các công đoạn sản xuất như trong giai đoạn cắt, may trong khu vực nhà xưởng đều được lắp đặt hệ thống điều hoà trung tâm, quạt gió công nghiệp tại khu vực nhà xưởng, khoảng cách 10-15 m lắp đặt 01 quạt. Trang bị máy hút bụi công nghiệp để vệ sinh sàn nhà xưởng.

- Đối với khí thải từ nồi hơi: Lắp đặt bể hấp thụ để xử lý khí thải lò hơi (qua hệ thống này bụi và các khí thải độc hại được giữ lại) sau đó thoát qua ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- 01 hệ thống điều hoà trung tâm;
- 34 cái quạt gió công nghiệp ;
- 06 máy hút bụi công nghiệp;
- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi:

+ Công nghệ xử lý: Khí thải lò hơi → Bể hấp thụ 3 ngăn → Quạt hút ly tâm → Ống khói.

+ Công suất xử lý: 3.000 m³/giờ.

- 01 ống khói cao 24m;

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố không hoạt động, nhanh chóng kiểm tra nguyên nhân gây sự cố, kiểm tra tình trạng hệ thống, thiết bị, tiến hành thay thế, sửa chữa những bộ phận hỏng hóc. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của nồi hơi và hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Dự kiến từ tháng 01/2024 đến tháng 3/2024).

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp hơi, công suất 3.000 m³/giờ.

- Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống khói.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả

các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2. Phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hoá)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung :

- + Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- + Nguồn số 02: Khu vực máy bơm và động cơ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng..
- + Vị trí phát thải: Máy phát điện dự phòng.
- + Phương thức phát thải: gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện vận hành)
- Nguồn số 02: Khu vực máy bơm và động cơ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- + Vị trí phát thải: Khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung
- + Phương thức phát thải: gián đoạn (ngày làm việc và ngày nghỉ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Nền bê tông thiết bị xây bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

- Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao.

- Các khu vực chức năng (khu văn phòng, khu nhà phụ trợ, khu sản xuất chính) được làm bằng vật liệu cách nhiệt, cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn.

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực công ty nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của công ty.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU KHÁC
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hoá)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)	Mã (CTNH)
1	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	20	180201
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	160106
3	Chất thải lây nhiễm	Rắn	10	130101
4	Chất thải có chứa thành phần nguy hại vô cơ	Rắn	3	191201
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	5	180102
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	2	190601
	Tổng		50	

- Thu gom CTNH vào kho chứa chất thải nguy hại theo quy định thiết kế nhà kho chứa CTNH

- Trang bị 1 thùng phi 200 lít chứa vật liệu hấp thụ là cát khô và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng. Lắp đặt biển hiệu cảnh báo khu vực kho lưu chứa CTNH.

- Toàn bộ chất thải nguy hại của dự án khi phát sinh được công nhân thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa chất thải nguy hại theo từng loại.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải nguy hại, khi có nhu cầu vận chuyển chất thải nguy hại của nhà máy đi xử lý theo quy định.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vải, lông, bông vụn thải	Rắn	224,64
2	Tro xỉ từ lò đốt	Rắn	29,95
3	Bìa cattong, nilon	Rắn	28,08
4	Kim khâu gãy	Rắn	0,002
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Bùn sệt	18,53
6	Bùn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Bùn sệt	3,00
	Tổng cộng		304,20

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
I	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	140,40

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Thùng chứa chất thải nguy hại bằng vật liệu Composite	Dung tích 200 lít	03 thùng

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho lưu chứa 10,5 m², kích thước xây dựng 3x3,5m.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền kho chứa được đổ bê tông, láng vữa xi măng và sơn chống thấm. Tường xây gạch không nung trát vữa xi măng, sơn chống thấm, sơn màu cao 0,9m, trên tường bao quây lưới thép B40 và khung thép. Mái tôn lạnh dày 0,45mm. Cửa ra vào thép sơn tĩnh điện. Bên cạnh đó

chủ dự án đã trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy. Phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý khi có nhu cầu.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Tại khu vực của mỗi công nhân: Đặt các thùng nhỏ đặt dưới chân khu vực làm việc của mình. Cuối ngày công nhân môi trường khu vực dự án sẽ thu gom theo từng khu vực riêng, CTR này một phần được tận dụng để đem bán các đơn vị gia công nhỏ lẻ, một phần không tận dụng được thu gom vận chuyển cùng CTR sinh hoạt, phần vãi vụn, chỉ may thừa được thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Xây dựng kho chứa chất thải rắn diện tích 70 m². Nền kho chứa được đổ bê tông, láng vữa xi măng. Tường xây gạch không nung trát vữa xi măng, cao. Mái tôn lạnh dày 0,45mm. Cửa ra vào thép sơn tĩnh điện. Vị trí xây dựng cạnh nhà lò hơi. CTR là kim gãy, mũi dao, kéo cắt chỉ bị hỏng cán bộ vệ sinh sẽ thu gom loại chất thải này và lưu vào thùng đựng chất thải tại lưu chứa của nhà máy để chứa và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định của pháp luật khi có nhu cầu.

2.2.3. Xử lý CTR sản xuất khác

- Chất thải là tro xỉ từ lò đốt hàng ngày được tập kết tại bãi chứa có mái che diện tích bãi chứa khoảng 20 m². Hàng ngày sau khi đổ tro xỉ, công nhân vận hành lò hơi tưới ẩm tro xỉ trong bể không để gió bốc bay, phát tán vào không khí. Nhà máy hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý khi có nhu cầu theo đúng quy định.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ các hồ gas, hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án hợp đồng với Ban vệ sinh Môi trường xã Thọ Vực để nạo hút khi có nhu cầu vận chuyển xử lý khi có nhu cầu.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Thùng đựng chất thải rắn thông thường 20 lít	Dung tích 20 lít	48 thùng
2	Thùng đựng chất thải rắn	Dung tích 100 lít	06 thùng

	thông thường 100 lít		
3	Xe đẩy rác	Dung tích 1000 lít	01 xe

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Tất cả rác thải của cơ sở được thu gom về thùng chứa rác có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.5 Biện pháp giảm thiểu tác động từ các công trình xử lý môi trường:

- Bổ sung chế phẩm khử mùi đối với các bể phốt xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thu gom nước thải, thoát nước mưa và định kỳ phun khử trùng khu thoát nước trong dự án. Bùn được phơi khô và tận dụng bón cho cây trồng trong hành lang cây xanh của dự án.
- Đối với các thùng rác sinh hoạt trong khu vực dự án phải được thu gom, xử lý với tần suất 1 lần/ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố trong quá trình vận hành nồi hơi, sự cố bục vỡ đường ống.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, hằng năm; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K= 1,0). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh. Thực hiện quan trắc chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tập trung định kỳ 2 lần/năm.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo đảm khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, kv=1, kp=1). Thực hiện quan trắc chất lượng khí thải đầu ra của ống khói và khu hệ thống xử lý nước thải tập trung định kỳ 2 lần/năm.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.